TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 131/2022/KDTM-ST
Ngày: 21/7/2022
V/v: Tranh chấp hợp đồng giao thầu.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Trần Hoàng Hạnh;

- Ông Phú Minh Thông.

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Mỹ Trà – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 1.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Mai Đức Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 360/2020/TLST- KDTM ngày 03 tháng 12 năm 2020 về "Tranh chấp hợp đồng giao thầu", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2681/2022/QĐXXST-KDTM ngày 06 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 4073/2022/QĐST-KDTM ngày 06/7/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH T.
Địa chỉ: Tầng G, số 38D đường LS, Phường H, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1985 – Đại diện theo ủy quyền (Theo Giấy ủy quyền số 032022-TTE/GUQ-TA ngày 01 tháng 7 năm 2022). (có mặt)

- *Bị đơn:* Công ty Cổ phần X.
Địa chỉ: Số 146, đường CT, Phường NT, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Phan Phi H1, sinh năm 1991 – Đại diện theo ủy quyền (Theo văn bản ủy quyền ngày 26/02/2021). (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong Đơn khởi kiện và quá trình chuẩn bị xét xử, nguyên đơn Công ty TNHH T ủy quyền cho ông Huỳnh Văn P và bà Lê Thùy Yến N trình bày:*

Công ty TNHH T (sau gọi tắt là nguyên đơn) và Công ty Cổ Phần X (sau gọi tắt là bị đơn) ký kết các hợp đồng sau:

1. Hợp đồng giao thầu lại số BCA-GTL-CON-000X ký ngày 10/02/2015; Theo đó, nguyên đơn sẽ cung cấp, vận chuyển, lắp đặt, thử tải, bảo trì hệ thống 16 thang máy tải khách cho công trình "Khu nhà ở CA". Tổng giá trị hợp đồng là 23.000.000.000 đồng. Bị đơn sẽ thanh toán cho nguyên đơn chia làm 05 đợt, cụ thể đợt 01 tạm ứng 10% giá trị hợp đồng tương đương 2.300.000.000 đồng, đợt 02 thanh toán 50% tương đương 11.500.000.000 đồng, đợt 03 thanh toán tiếp 20% tương đương 4.600.000.000 đồng, đợt 04 thanh toán 15% tương đương 3.450.000.000 đồng và đợt 5 giữ lại 5% bảo hành sau 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng sẽ thanh toán tiếp tương đương số tiền 1.150.000 đồng.

Thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã hoàn thành việc cung cấp, vận chuyển, lắp đặt và cho vận hành hệ thống thang máy nói trên cho công trình đi vào sử dụng, có Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình để đưa vào sử dụng Thang P1, P2, P3, P4, P5, P6 ngày 10/03/2016; Thang P7, P8, P9, P10, P11 ngày 17/06/2016; Thang P12, P13, P14, P15, P16 ngày 16/07/2016. Và hiện tại hệ thống thang máy trên cũng đã hết thời gian bảo hành. Đồng thời, nguyên đơn đã xuất hoá đơn tài chính cho bị đơn (Hoá đơn số: 000034X, ký hiệu hoá đơn: TT/12X ngày 13/02/2015; Hoá đơn số: 000040X, ký hiệu hoá đơn: TT/12X ngày 11/05/2015; Hoá đơn số: 000002X, ký hiệu hoá đơn: TT/15X ngày 14/01/2016; Hoá đơn số: 000008X, ký hiệu hoá đơn: TT/18X ngày 15/01/2019). Bị đơn mới chỉ thanh toán cho nguyên đơn số tiền cụ thể các lần như sau: Lần 1 ngày 14/02/2015 số tiền là: 872.500.000 đồng; Lần 2 ngày 23/06/2015 số tiền là: 1.427.500.000 đồng; Lần 3 ngày 24/03/2016 số tiền là 11.500.000.000 đồng. Tổng số tiền bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn là 13.800.000.000 đồng và số tiền còn nợ lại theo Hợp đồng này là 9.200.000.000 đồng.

2. Hợp đồng giao thầu lại số NOP-GTL-CON-000X ngày 20/07/2015. Theo đó, nguyên đơn sẽ cung cấp, vận chuyển, lắp đặt thử tải, bảo trì hệ thống 12 thang máy tải cho dự án: Khu nhà ở và Dịch vụ phục vụ Liên hợp Lọc hóa dầu NS thuộc công trình "Nhà N03, N04, N07, N08, N09, N10, hạ tầng kỹ thuật và các công trình phụ trợ". Tổng giá trị hợp đồng là: 14.448.000.000 đồng. Bị đơn sẽ thanh toán cho nguyên đơn chia làm 05 đợt, cụ thể đợt 01 tạm ứng 10% giá trị hợp đồng tương đương 1.444.800.000 đồng, đợt 02 thanh toán 50% tương 7.224.000.000 đồng, đợt 03 thanh toán tiếp 20% tương đương 2.889.600.000 đồng, đợt 04 thanh toán 15% tương đương 2.167.200.000 đồng và đợt 5 giữ lại 5% bảo hành sau 24 tháng kể từ ngày nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng sẽ thanh toán tiếp tương đương số tiền 722.400.000 đồng.

Thực hiện hợp đồng: Nguyên đơn đã hoàn thành việc cung cấp, lắp đặt và vận hành hệ thống thang máy nói trên cho công trình đi vào sử dụng, có Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình để đưa vào sử dụng thang máy cho nhà N03

ngày 01/04/2016; Nhà N04 ngày 09/04/2016; Nhà N10 ngày 19/04/2016; Nhà N07 ngày 12/05/2016; Nhà N09 ngày 16/05/2016; Nhà N08 ngày 20/05/2016. Và hiện tại hệ thống thang máy trên cũng đã hết thời gian bảo hành. Đồng thời, nguyên đơn đã xuất hoá đơn tài chính cho bị đơn (Hoá đơn số: 000004X, ký hiệu hoá đơn: TT/15X ngày 04/04/2016; Hoá đơn số: 000008X, ký hiệu hoá đơn: TT/18X ngày 15/01/2019).

Bị đơn mới thanh toán cho nguyên đơn số tiền cụ thể các lần như sau: Lần 1 ngày 10/09/2015 số tiền là: 1.444.800.000 đồng; Lần 2 ngày 24/05/2016 số tiền là: 3.000.000.000 đồng; Lần 3 ngày 03/06/2016 số tiền là: 4.224.000.000 đồng. Tổng số tiền bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn là 8.668.800.000 đồng và số tiền còn nợ lại theo Hợp đồng này là 5.779.200.000 đồng.

Trong thời gian tính từ khi cả hai công trình hoàn thành, nguyên đơn đã nhiều lần gửi hồ sơ Quyết toán và Biên bản thanh lý hợp đồng, Biên đối chiếu công nợ cũng như thư yêu cầu thanh toán công nợ nhưng bị đơn vẫn cố tình lẩn tránh, không ký duyệt quyết toán và không thanh toán hết công nợ cho nguyên đơn.

Như vậy, tổng số nợ bị đơn còn nợ tính cho cả hai hợp đồng là: 14.979.200.000 đồng.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn trả cho nguyên đơn tiền nợ hợp đồng số: BCA-GTL-CON-000X ký ngày 10/02/2015 số tiền là: 9.200.000.000 đồng và hợp đồng số NOP-GTL-CON-000X ngày 20/07/2015 số tiền là: 5.779.200.000 đồng. Tổng số tiền cho cả hai hợp đồng là: 14.979.200.000 đồng.

Nguyên đơn không yêu cầu tiền lãi.

** Bị đơn Công ty cổ phần X ủy quyền cho ông Phan Phi H1 trình bày:*

Bị đơn thống nhất với lời trình bày của Nguyên đơn về việc Bị đơn có thực hiện ký kết với Nguyên đơn 02 hợp đồng, cụ thể: Hợp đồng giao thầu lại số BCA-GTL-CON-000X ký ngày 10/02/2015 và Hợp đồng giao thầu lại số NOP-GTL-CON-000X ngày 20/07/2015; Bị đơn xác nhận giá trị các hợp đồng như trình bày của nguyên đơn là đúng. Tuy nhiên, bị đơn chưa kiểm tra được là đã trả cho nguyên đơn số tiền bao nhiêu, còn nợ bao nhiêu. Do bị đơn đang rất khó khăn về tài chính nên không có tiền để thanh toán cho phía nguyên đơn. Nếu nguyên đơn đồng ý nhận cổ phần của bị đơn thì bị đơn sẽ chuyển cổ phần của bị đơn cho nguyên đơn để cấn trừ công nợ.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:*

Việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tòa án xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thời

hiệu, thực hiện thủ tục cấp tống đạt các văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát, thành phần tham gia xét xử…được thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1 không kiến nghị gì về tố tụng.

Về nội dung:

Căn cứ Hợp đồng giao thầu lại số BCA-GTL-CON-000X ký ngày 10/02/2015 và Hợp đồng giao thầu lại số NOP-GTL-CON-000X ngày 20/07/2015. Tổng số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn là 14.979.200.000 đồng. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng, xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho bị đơn và xác nhận số tiền bị đơn đã thanh toán và còn nợ. Bị đơn xác nhận việc giao kết và giá trị hai hợp đồng trên nhưng không xác định được số tiền đã trả và số nợ còn lại, cũng không xuất trình được chứng cứ chứng minh về việc đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền còn nợ. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả số nợ gốc còn thiếu là có cơ sở đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về tiền lãi: Nguyên đơn không yêu cầu tiền lãi nên đề nghị hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc không yêu cầu bị đơn trả lãi.

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn chịu theo quy định của pháp luật.

- Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về pháp luật tố tụng:*

Công ty TNHH T và Công ty Cổ phần X có giao kết Hợp đồng giao thầu lại số BCA-GTL-CON-000X ký ngày 10/02/2015 và Hợp đồng giao thầu lại số NOP-GTL-CON-000X ngày 20/07/2015. Quá trình thực hiện hợp đồng, do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn khởi kiện. Bị đơn có trụ sở tại 146, đường CT, phường NT, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

[2]. *Về pháp luật nội dung*:

Xét yêu cầu của nguyên đơn:

Căn cứ lời khai của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, có cơ sở xác định nguyên đơn và bị đơn có giao kết Hợp đồng giao thầu lại số BCA-GTL-CON-000X ký ngày 10/02/2015 và Hợp đồng giao thầu lại số NOP-GTL-CON-000X ngày 20/07/2015.

Nguyên đơn và bị đơn cùng xác nhận quá trình thực hiện 02 hợp đồng giao thầu kể trên, nguyên đơn đã hoàn thành xong công việc theo quy định tại hợp đồng.

Tại điều kiện thanh toán được quy định tại Điều 9 của Hợp đồng giao thầu lại số NOP-GTL-CON-000X ngày 20/07/2015 các bên thỏa thuận:

"Hồ sơ thanh toán, quyết toán gồm:

a) Giấy đề nghị thanh toán;

b) Hóa đơn giá trị gia tăng hợp lệ cho số tiền đề nghị thanh toán;

c) Bảng giá trị quyết toán;

d) Xác nhận hoàn thành Hồ sơ hoàn công được đại diện Bên A (GDDA) xác nhận;

e) Biên bản nghiệm thu hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng được các bên (Bên A, bên B và đại diện chủ đầu tư) xác nhận;

f) Hóa đơn GTGT hợp lệ tương tứng với giá trị thanh toán quyết toán;

g) Các khoản phát sinh, khấu trừ khác nếu có.

...

Thời gian thanh toán: Bên A sẽ thanh toán cho bên B bất kỳ khoản thanh toán tương ứng nào trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ thời gian thanh toán hợp lệ từ bên B."

Tại điều kiện thanh toán được quy định tại Điều 9 của Hợp đồng giao thầu lại số BCA-GTL-CON-000X ký ngày 10/02/2015 các bên thỏa thuận:

"Hồ sơ thanh toán, quyết toán gồm:

a)Giấy đề nghị thanh toán;

b) Hóa đơn giá trị gia tăng hợp lệ cho số tiền đề nghị thanh toán;

c) Hồ sơ hoàn công;

d) Bảng giá trị quyết toán;

e) Biên bản nghiệm thu hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng được các bên (Bên A, bên B và đại diện chủ đầu tư) xác nhận;

f) Hóa đơn GTGT hợp lệ tương tứng với giá trị thanh toán;

g) Các khoản phát sinh, khấu trừ khác nếu có.

Kèm theo hợp đồng giao thầu lại và biên bản đối chiếu công nợ, nguyên đơn còn xuất trình các hóa đơn giá trị gia tăng, trong đó có 02 hóa đơn giá trị gia tăng Bị đơn chưa thanh toán cho Nguyên đơn là hóa đơn giá trị gia tăng số 000008X ngày 15/01/2019 và 000008X ngày 15/01/2019, cụ thể đối với Hợp đồng giao thầu lại số BCA-GTL-CON-000X ký ngày 10/02/2015 bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 9.200.000.000 đồng; đối với Hợp đồng giao thầu lại số NOP-GTL-CON-000X ngày 20/07/2015 bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 5.783.415.090 đồng. Tổng cộng là 14.979.200.000 đồng. Tuy nhiên, đến nay bị đơn vẫn chưa thanh toán mặc dù nguyên đơn đã nhiều lần đôn đốc nhắc nhở. Quá trình chuẩn bị xét xử

và tại phiên tòa bị đơn vẫn không xác định số nợ cụ thể hiện nay còn lại bao nhiêu, cũng không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ thể hiện đã thanh toán một phần công nợ cho nguyên đơn. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc của Hợp đồng giao thầu lại số BCA-GTL-CON-000X ký ngày 10/02/2015 và Hợp đồng giao thầu lại số NOP-GTL-CON-000X ngày 20/07/2015 là 14.979.200.000 đồng phù hợp với thỏa thuận tại Hợp đồng và quy định tại khoản 1, 2 Điều 50 Luật Thương mại năm 2005.

Về số tiền lãi: Nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xét.

Bị đơn trình bày xin chuyển cổ phần của bị đơn cho nguyên đơn để cấn trừ công nợ, nguyên đơn không đồng ý và không phù hợp với quy định của pháp luật nên không có cơ sở chấp nhận.

[3]. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các khoản 1, 2 Điều 50 của Luật Thương Mại năm 2005;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc bị đơn Công ty Cổ phần X phải trả cho nguyên đơn Công ty TNHH T số tiền nợ gốc của Hợp đồng giao thầu lại số BCA-GTL-CON-000X ký ngày 10/02/2015 và Hợp đồng giao thầu lại số NOP-GTL-CON-000X ngày 20/7/2015 là 14.979.200.000 đồng ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Các bên thi hành dưới sự giám sát của cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày Công ty TNHH T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty Cổ phần X chưa trả hoặc trả không đầy đủ thì hàng tháng Công ty Cổ phần X còn phải trả lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty Cổ phần X phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch là 122.079.200 đồng. Công ty TNHH T không phải chịu án phí. Trả lại cho Công ty TNHH T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 61.489.600 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/000749X ngày 09/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./ .

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 1;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp. HCM;
- Tòa án nhân dân Tp. HCM;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1;
- Đương sự;
- Lưu (HS, VP).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Thị Thu Hiền